# Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1–2

500 từ kèm pinyin và nghĩa

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **爱** | ài | yêu; thích |
| **八** | bā | tám (số 8) |
| **爸爸** | bà ba | bố; ba |
| **吧** | ba | nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu) |
| **白天** | bái tiān | ban ngày |
| **百** | bǎi | trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ |
| **半** | bàn | nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn |
| **包子** | bāo zi | bánh bao |
| **杯子** | bēi zi | cái cốc; cái ly |
| **本** | běn | quyển; cuốn (lượng từ cho sách) |
| **边** | biān | bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa... |
| **病** | bìng | bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi |
| **不** | bù | không; chẳng |
| **不客气** | bù kè qi | không có gì; đừng khách sáo |
| **不要** | bù yào | đừng; không được; không muốn; không cần |
| **菜** | cài | món ăn; rau |
| **茶** | chá | trà; chè |
| **唱** | chàng | hát; hô to; xướng |
| **超市** | chāo shì | siêu thị |
| **车** | chē | xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công) |
| **吃** | chī | ăn |
| **出租车** | chū zū chē | taxi; xe tắc xi |
| **穿** | chuān | mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu |
| **打电话** | dǎ diàn huà | gọi điện thoại |
| **大** | dà | to; lớn |
| **大家** | dà jiā | mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy |
| **大学** | dà xué | đại học; trường đại học |
| **大学生** | dà xué shēng | sinh viên; sinh viên đại học |
| **到** | dào | đến; tới |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **的** | de | của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu) |
| **第** | dì | thứ (số thứ tự) |
| **弟弟** | dì di | em trai |
| **点** | diǎn | giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món) |
| **店** | diàn | cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ |
| **电话** | diàn huà | điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại |
| **电脑** | diàn nǎo | máy tính |
| **电视** | diàn shì | ti vi; truyền hình |
| **电影** | diàn yǐng | phim; điện ảnh |
| **电影院** | diàn yǐng yuàn | rạp chiếu phim |
| **东西** | dōng xi | đồ; đồ vật; thứ |
| **都** | dōu | đều; tất cả; đã |
| **读** | dú | đọc; học (ở trường) |
| **读书** | dú shū | đọc sách; học; học hành; đi học |
| **对** | duì | đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm) |
| **对不起** | duì bu qǐ | xin lỗi |
| **多** | duō | nhiều; bao nhiêu (mức độ) |
| **多少** | duō shao | bao nhiêu |
| **儿子** | ér zi | con trai |
| **二** | èr | hai (số 2) |
| **饭** | fàn | cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan |
| **饭店** | fàn diàn | khách sạn; nhà hàng; quán ăn |
| **房间** | fáng jiān | phòng; căn phòng |
| **非常** | fēi cháng | rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường |
| **飞机** | fēi jī | máy bay |
| **分** | fēn | chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ) |
| **分钟** | fēn zhōng | phút |
| **高兴** | gāo xìng | vui; vui mừng |
| **歌** | gē | bài hát; ca khúc; hát; ca |
| **哥哥** | gē ge | anh trai; anh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **个** | gè | cái; chiếc (lượng từ chung) |
| **给** | gěi | cho; đưa; giúp (ai) |
| **公司** | gōng sī | công ty; hãng |
| **工作** | gōng zuò | làm việc; công việc |
| **狗** | gǒu | chó |
| **贵** | guì | đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng) |
| **国** | guó | nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước |
| **还** | hái | còn; vẫn; hay là |
| **孩子** | hái zi | trẻ con; đứa trẻ; con; con cái |
| **汉语** | hàn yǔ | tiếng Trung; tiếng Hán |
| **汉字** | hàn zì | chữ Hán |
| **好** | hǎo | tốt; hay; được, ổn |
| **好吃** | hǎo chī | ngon |
| **好看** | hǎo kàn | đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang |
| **好听** | hǎo tīng | hay; dễ nghe |
| **好玩** | hǎo wán | vui; thú vị; hay |
| **号** | hào | ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và |
| **喝** | hē | uống |
| **和** | hé | và; với; cùng |
| **很** | hěn | rất; lắm |
| **后** | hòu | sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu |
| **回** | huí | về; trở về; lần (lượng từ) |
| **会** | huì | biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp |
| **火车** | huǒ chē | tàu hỏa; xe lửa |
| **鸡蛋** | jī dàn | trứng gà |
| **几** | jǐ | mấy; vài |
| **家** | jiā | nhà; gia đình |
| **家人** | jiā rén | người nhà; người thân |
| **见** | jiàn | thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm |
| **件** | jiàn | cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ |
| **饺子** | jiǎo zi | há cảo; sủi cảo |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **叫** | jiào | tên là; gọi; kêu |
| **姐姐** | jiě jie | chị gái; chị |
| **今年** | jīn nián | năm nay |
| **今天** | jīn tiān | hôm nay |
| **九** | jiǔ | chín (số 9) |
| **觉得** | jué de | cảm thấy; thấy |
| **开** | kāi | mở; bật; lái (xe) |
| **开车** | kāi chē | lái xe; khởi hành; chạy xe |
| **看** | kàn | nhìn; xem; đọc |
| **看病** | kàn bìng | đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ) |
| **看见** | kàn jiàn | nhìn thấy |
| **可以** | kě yǐ | có thể; được phép |
| **课** | kè | bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa) |
| **口** | kǒu | miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm) |
| **块** | kuài | đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục |
| **来** | lái | đến; tới; lại đây |
| **老师** | lǎo shī | giáo viên; thầy giáo; cô giáo |
| **了** | le | rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi) |
| **冷** | lěng | lạnh |
| **里** | lǐ | trong; bên trong |
| **两** | liǎng | hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng |
| **零** | líng | số không; linh (trong số đếm) |
| **六** | liù | sáu (số 6) |
| **妈妈** | mā ma | mẹ; má |
| **吗** | ma | không? (trợ từ hỏi có/không) |
| **买** | mǎi | mua |
| **卖** | mài | bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương |
| **忙** | máng | bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm |
| **猫** | māo | mèo |
| **没关系** | méi guān xi | không sao; không có gì |
| **没事** | méi shì | không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **没有** | méi yǒu | không có; chưa; không; không bằng |
| **妹妹** | mèi mei | em gái |
| **们** | men | các; những |
| **米饭** | mǐ fàn | cơm |
| **面包** | miàn bāo | bánh mì |
| **面条** | miàn tiáo | mì; mì sợi |
| **明年** | míng nián | năm sau; sang năm |
| **明天** | míng tiān | ngày mai |
| **名字** | míng zi | tên |
| **哪** | nǎ | nào |
| **哪个** | nǎ ge | cái nào; nào; ai |
| **哪里** | nǎ lǐ | ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng |
| **哪儿** | nǎr | đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng |
| **哪些** | nǎ xiē | những cái nào; những gì; những ai |
| **那** | nà | kia; đó; vậy thì |
| **那边** | nà bian | bên kia; đằng kia; phía đó |
| **那个** | nà ge | cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ |
| **那里** | nà li | ở đó; chỗ đó; đằng kia |
| **那儿** | nàr | ở đó; chỗ đó; đằng kia |
| **那些** | nà xiē | những ... đó; những ... kia |
| **男** | nán | nam; đàn ông; con trai; tước nam |
| **男朋友** | nán péng you | bạn trai; người yêu (nam) |
| **呢** | ne | thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao |
| **能** | néng | có thể; có khả năng |
| **你** | nǐ | bạn; anh, chị; em |
| **你好** | nǐ hǎo | xin chào; chào bạn |
| **你们** | nǐ men | các bạn; các anh chị |
| **年** | nián | năm |
| **您** | nín | ngài; ông; bà |
| **牛奶** | niú nǎi | sữa bò; sữa |
| **女** | nǚ | nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **女儿** | nǚ ér | con gái |
| **女朋友** | nǚ péng you | bạn gái |
| **女士** | nǚ shì | quý bà; bà; quý cô |
| **朋友** | péng you | bạn; bạn bè |
| **便宜** | pián yi | rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho |
| **漂亮** | piào liang | đẹp; xinh |
| **苹果** | píng guǒ | quả táo |
| **七** | qī | bảy (số 7) |
| **起床** | qǐ chuáng | thức dậy; dậy; ra khỏi giường |
| **千** | qiān | nghìn; ngàn; rất nhiều |
| **前** | qián | phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự) |
| **钱** | qián | tiền |
| **请** | qǐng | xin mời; mời; làm ơn |
| **请问** | qǐng wèn | xin hỏi; cho hỏi |
| **去** | qù | đi; đến (nơi nào đó) |
| **去年** | qù nián | năm ngoái; năm trước |
| **热** | rè | nóng |
| **人** | rén | người |
| **认识** | rèn shi | quen biết; nhận ra |
| **日** | rì | ngày; mặt trời |
| **三** | sān | ba (số 3) |
| **商店** | shāng diàn | cửa hàng |
| **上** | shàng | trên; lên; trước (tuần trước, lần trước) |
| **上班** | shàng bān | đi làm; làm việc; vào ca |
| **上课** | shàng kè | vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng |
| **上午** | shàng wǔ | buổi sáng |
| **上学** | shàng xué | đi học; đến trường |
| **少** | shǎo | ít |
| **谁** | shéi | ai |
| **什么** | shén me | gì; cái gì |
| **生病** | shēng bìng | bị bệnh; ốm; mắc bệnh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **十** | shí | mười (số 10) |
| **时候** | shí hou | lúc; khi; thời gian |
| **时间** | shí jiān | thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm |
| **事** | shì | việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay |
| **是** | shì | là; đúng; vâng |
| **手机** | shǒu jī | điện thoại di động |
| **书** | shū | sách |
| **书店** | shū diàn | hiệu sách; nhà sách |
| **水** | shuǐ | nước |
| **水果** | shuǐ guǒ | trái cây; hoa quả |
| **睡** | shuì | ngủ |
| **睡觉** | shuì jiào | ngủ; đi ngủ |
| **说** | shuō | nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết |
| **说话** | shuō huà | nói chuyện; nói |
| **四** | sì | bốn (số 4) |
| **岁** | suì | tuổi |
| **他** | tā | anh ấy; ông ấy; cậu ấy |
| **它** | tā | nó (chỉ vật, con vật) |
| **她** | tā | cô ấy; bà ấy; chị ấy |
| **他们** | tā men | họ; bọn họ |
| **它们** | tā men | chúng (chỉ vật, con vật) |
| **她们** | tā men | họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy |
| **太** | tài | quá; lắm |
| **天** | tiān | trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường |
| **天气** | tiān qì | thời tiết |
| **听** | tīng | nghe; lắng nghe |
| **听见** | tīng jiàn | nghe thấy |
| **同学** | tóng xué | bạn học; bạn cùng lớp |
| **外** | wài | ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ) |
| **外边** | wài bian | bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà |
| **玩** | wán | chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **晚** | wǎn | buổi tối; tối; muộn; trễ |
| **晚饭** | wǎn fàn | bữa tối; cơm tối |
| **晚上** | wǎn shang | buổi tối; ban đêm |
| **喂** | wèi | alô; này |
| **问** | wèn | hỏi; hỏi thăm |
| **问题** | wèn tí | vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố |
| **我** | wǒ | tôi; mình |
| **我们** | wǒ men | chúng tôi; chúng ta; chúng mình |
| **五** | wǔ | năm (số 5) |
| **午饭** | wǔ fàn | bữa trưa; cơm trưa |
| **喜欢** | xǐ huan | thích |
| **下** | xià | dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau) |
| **下雨** | xià yǔ | mưa; trời mưa |
| **下班** | xià bān | tan làm; tan ca |
| **下课** | xià kè | tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức |
| **下午** | xià wǔ | buổi chiều |
| **先生** | xiān sheng | ông; ngài; chồng |
| **现在** | xiàn zài | bây giờ; hiện nay |
| **想** | xiǎng | muốn; nghĩ; nhớ |
| **小** | xiǎo | nhỏ; bé |
| **小朋友** | xiǎo péng yǒu | trẻ em; bạn nhỏ; em bé |
| **小时** | xiǎo shí | giờ; tiếng đồng hồ |
| **小学** | xiǎo xué | tiểu học; trường tiểu học |
| **小学生** | xiǎo xué shēng | học sinh tiểu học; người mới học; lính mới |
| **些** | xiē | một vài; những |
| **写** | xiě | viết |
| **谢谢** | xiè xie | cảm ơn |
| **新** | xīn | mới; vừa mới; vừa |
| **星期** | xīng qī | tuần; thứ (trong tuần) |
| **星期日** | xīng qī rì | Chủ nhật |
| **星期天** | xīng qī tiān | Chủ nhật |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **休息** | xiū xi | nghỉ ngơi; nghỉ |
| **学** | xué | học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học |
| **学生** | xué sheng | học sinh; sinh viên |
| **学习** | xué xí | học; học tập |
| **学校** | xué xiào | trường học |
| **雪** | xuě | tuyết |
| **要** | yào | muốn; cần; sắp |
| **也** | yě | cũng |
| **一** | yī | một |
| **衣服** | yī fu | quần áo |
| **医生** | yī shēng | bác sĩ |
| **医院** | yī yuàn | bệnh viện |
| **一半** | yī bàn | một nửa; phân nửa |
| **一下** | yī xià | một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên |
| **椅子** | yǐ zi | cái ghế |
| **一点** | yī diǎn | một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ) |
| **一些** | yī xiē | một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút |
| **有** | yǒu | có; sở hữu |
| **有的** | yǒu de | có (người, cái); một số |
| **有点** | yǒu diǎn | hơi; một chút |
| **有些** | yǒu xiē | một số; một vài; hơi; có phần |
| **雨** | yǔ | mưa |
| **元** | yuán | đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên |
| **月** | yuè | tháng; mặt trăng |
| **再** | zài | lại; nữa; rồi mới |
| **在** | zài | ở; tại; đang (làm gì) |
| **再见** | zài jiàn | tạm biệt; hẹn gặp lại |
| **早** | zǎo | sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm |
| **早饭** | zǎo fàn | bữa sáng |
| **早上** | zǎo shang | buổi sáng; sáng sớm |
| **怎么** | zěn me | thế nào; làm sao; sao lại |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **怎么样** | zěn me yàng | thế nào; ra sao |
| **找** | zhǎo | tìm; trả lại (tiền thừa) |
| **这** | zhè | này; đây; cái này |
| **这边** | zhè biān | bên này; phía này; ở đây; chỗ này |
| **这个** | zhè ge | cái này; này |
| **这里** | zhè lǐ | ở đây; đây; chỗ này |
| **这儿** | zhèr | đây; chỗ này |
| **这些** | zhè xiē | những cái này; những ... này |
| **真** | zhēn | thật; thật sự |
| **正在** | zhèng zài | đang |
| **只** | zhī | con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi) |
| **知道** | zhī dào | biết |
| **中国** | zhōng guó | Trung Quốc |
| **中文** | zhōng wén | tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán |
| **中午** | zhōng wǔ | buổi trưa |
| **中学** | zhōng xué | trường trung học |
| **中学生** | zhōng xué shēng | học sinh trung học |
| **住** | zhù | ở; sống; cư trú |
| **桌子** | zhuō zi | cái bàn |
| **字** | zì | chữ; chữ Hán |
| **昨天** | zuó tiān | hôm qua |
| **坐** | zuò | ngồi; đi (xe, máy bay) |
| **做** | zuò | làm; nấu (món ăn) |
| **做饭** | zuò fàn | nấu cơm; nấu ăn |
| **啊** | a | à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán) |
| **爱好** | ài hào | sở thích; yêu thích; ham thích |
| **白色** | bái sè | màu trắng; trắng |
| **班** | bān | lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu) |
| **帮** | bāng | giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người) |
| **帮忙** | bāng máng | giúp đỡ; giúp một tay |
| **包** | bāo | gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **本子** | běn zi | vở; sổ tay; quyển; tập (sách) |
| **比** | bǐ | so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay |
| **笔** | bǐ | bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch) |
| **别** | bié | đừng; khác |
| **不错** | bù cuò | khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai |
| **不好意思** | bù hǎo yì si | xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ |
| **长** | cháng | dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường |
| **车站** | chē zhàn | bến xe; ga; trạm xe |
| **出** | chū | ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng) |
| **出国** | chū guó | ra nước ngoài; xuất ngoại |
| **出来** | chū lái | ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh |
| **出门** | chū mén | ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng |
| **出去** | chū qù | đi ra ngoài; ra ngoài |
| **床** | chuáng | giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm) |
| **词** | cí | từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ) |
| **次** | cì | lần |
| **从** | cóng | từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định) |
| **从小** | cóng xiǎo | từ nhỏ; từ bé |
| **错** | cuò | sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ |
| **打** | dǎ | đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ |
| **打车** | dǎ chē | bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe |
| **打开** | dǎ kāi | mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông |
| **但** | dàn | nhưng; song; chỉ |
| **但是** | dàn shì | nhưng; nhưng mà |
| **得** | de | đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được) |
| **地** | de | một cách |
| **等** | děng | chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi |
| **地铁** | dì tiě | tàu điện ngầm |
| **点** | diǎn | giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món) |
| **懂** | dǒng | hiểu; hiểu rõ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **动** | dòng | động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến |
| **饭馆** | fàn guǎn | quán ăn; nhà hàng |
| **飞** | fēi | bay |
| **高** | gāo | cao; lớn; to (giọng); họ Cao |
| **高中** | gāo zhōng | trung học phổ thông; cấp ba |
| **告诉** | gào su | nói cho biết; bảo |
| **个子** | gè zi | vóc người; dáng người; chiều cao |
| **跟** | gēn | với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân |
| **公交车** | gōng jiāo chē | xe buýt |
| **过** | guò | qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm |
| **过来** | guò lái | qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể |
| **过年** | guò nián | ăn Tết; đón Tết |
| **过去** | guò qù | đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời |
| **过** | guo | đã từng; từng |
| **还是** | hái shi | hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn |
| **黑色** | hēi sè | màu đen |
| **红茶** | hóng chá | hồng trà; trà đen |
| **红色** | hóng sè | màu đỏ; cách mạng |
| **后面** | hòu mian | phía sau; đằng sau |
| **花** | huā | hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt |
| **花** | huā | hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt |
| **画** | huà | vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ) |
| **坏** | huài | xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng |
| **回来** | huí lai | trở về; quay lại; về |
| **回去** | huí qu | về; trở về; quay về |
| **机场** | jī chǎng | sân bay |
| **机票** | jī piào | vé máy bay |
| **记得** | jì de | nhớ; còn nhớ |
| **间** | jiān | giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm) |
| **教** | jiāo | dạy; dạy học |
| **教室** | jiào shì | phòng học; lớp học |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **介绍** | jiè shào | giới thiệu; lời giới thiệu |
| **进** | jìn | vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào |
| **近** | jìn | gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ |
| **进来** | jìn lái | đi vào; bước vào; vào đây |
| **进去** | jìn qù | đi vào; vào trong |
| **经常** | jīng cháng | thường xuyên; hay; thường |
| **酒店** | jiǔ diàn | khách sạn; quán rượu; nhà hàng |
| **就** | jiù | thì; liền; ngay |
| **咖啡** | kā fēi | cà phê |
| **开始** | kāi shǐ | bắt đầu; lúc đầu; ban đầu |
| **开学** | kāi xué | khai giảng; bắt đầu năm học |
| **考** | kǎo | thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu |
| **考试** | kǎo shì | thi; dự thi; kỳ thi; bài thi |
| **可能** | kě néng | có thể; có lẽ |
| **裤子** | kù zi | quần |
| **快** | kuài | nhanh; sắp |
| **快乐** | kuài lè | vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc |
| **快要** | kuài yào | sắp; sắp sửa |
| **篮球** | lán qiú | bóng rổ |
| **累** | lèi | mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả |
| **离** | lí | rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có |
| **里面** | lǐ miàn | bên trong; phía trong |
| **楼** | lóu | tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu |
| **路** | lù | đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng |
| **路上** | lù shang | trên đường; dọc đường |
| **旅游** | lǚ yóu | du lịch; đi du lịch |
| **绿茶** | lǜ chá | trà xanh |
| **绿色** | lǜ sè | màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường |
| **慢** | màn | chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn |
| **没意思** | méi yì si | chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì |
| **每** | měi | mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **门** | mén | cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo) |
| **门口** | mén kǒu | cửa ra vào; trước cửa; cổng |
| **门票** | mén piào | vé vào cửa |
| **面** | miàn | mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc |
| **名** | míng | tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người) |
| **拿** | ná | cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng |
| **那么** | nà me | như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng |
| **那样** | nà yàng | như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó |
| **奶茶** | nǎi chá | trà sữa |
| **奶奶** | nǎi nai | bà nội; bà; cụ bà |
| **男孩** | nán hái | bé trai; cậu bé |
| **鸟** | niǎo | chim |
| **女孩** | nǚ hái | bé gái; cô gái |
| **旁边** | páng biān | bên cạnh; kế bên |
| **跑** | pǎo | chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi |
| **跑步** | pǎo bù | chạy bộ |
| **票** | piào | vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn) |
| **妻子** | qī zi | vợ |
| **起来** | qi lai | dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra) |
| **前面** | qián miàn | phía trước; đằng trước |
| **晴** | qíng | nắng; trời quang; tạnh (mưa) |
| **球** | qiú | bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất |
| **让** | ràng | để; bảo; cho phép |
| **肉** | ròu | thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề |
| **商场** | shāng chǎng | trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường |
| **上来** | shàng lái | lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả) |
| **上面** | shàng miàn | ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên |
| **上去** | shàng qù | đi lên; lên |
| **上网** | shàng wǎng | lên mạng; truy cập Internet |
| **身体** | shēn tǐ | cơ thể; thân thể; sức khỏe |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **生日** | shēng rì | sinh nhật; ngày sinh |
| **时** | shí | lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa |
| **事情** | shì qing | việc; chuyện; sự việc |
| **手** | shǒu | tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng) |
| **手表** | shǒu biǎo | đồng hồ đeo tay |
| **书包** | shū bāo | cặp sách |
| **舒服** | shū fu | dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn |
| **送** | sòng | tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn |
| **虽然** | suī rán | mặc dù; tuy rằng |
| **所以** | suǒ yǐ | vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ |
| **疼** | téng | đau; nhức; thương; cưng chiều |
| **踢** | tī | đá; sút; chơi (bóng đá) |
| **题** | tí | câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ) |
| **条** | tiáo | dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định) |
| **跳舞** | tiào wǔ | nhảy múa; khiêu vũ |
| **头** | tóu | đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc |
| **外国** | wài guó | nước ngoài; ngoại quốc |
| **外面** | wài miàn | bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài |
| **完** | wán | xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ |
| **万** | wàn | mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần |
| **往** | wǎng | hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua |
| **网上** | wǎng shàng | trên mạng; trực tuyến |
| **忘** | wàng | quên |
| **位** | wèi | vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số |
| **为什么** | wèi shén me | tại sao; vì sao |
| **希望** | xī wàng | hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng |
| **洗** | xǐ | rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm) |
| **洗手间** | xǐ shǒu jiān | nhà vệ sinh; phòng vệ sinh |
| **下来** | xià lai | xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian) |
| **下面** | xià miàn | phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **下去** | xià qù | đi xuống; xuống; tiếp tục |
| **小孩** | xiǎo hái | trẻ con; đứa trẻ; con nít |
| **小时候** | xiǎo shí hou | lúc nhỏ; hồi nhỏ |
| **笑** | xiào | cười; cười nhạo; chế giễu |
| **姓** | xìng | họ (tên họ); mang họ; họ là |
| **姓名** | xìng míng | họ tên; họ và tên |
| **颜色** | yán sè | màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt |
| **眼睛** | yǎn jing | mắt |
| **药** | yào | thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc |
| **药店** | yào diàn | hiệu thuốc; nhà thuốc |
| **爷爷** | yé ye | ông nội; ông (gọi người già) |
| **一会儿** | yī huì r | một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa |
| **已经** | yǐ jīng | đã; đã rồi |
| **一起** | yī qǐ | cùng nhau |
| **意思** | yì si | ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng |
| **阴** | yīn | âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật |
| **因为** | yīn wèi | vì; bởi vì |
| **游** | yóu | bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi |
| **游泳** | yóu yǒng | bơi; môn bơi; bơi lội |
| **有意思** | yǒu yì si | thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý |
| **有时** | yǒu shí | có khi; có lúc; đôi khi |
| **右** | yòu | bên phải; phải; cánh hữu |
| **右边** | yòu bian | bên phải; phía bên phải |
| **鱼** | yú | cá |
| **远** | yuǎn | xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn |
| **运动** | yùn dòng | thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào |
| **站** | zhàn | đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web |
| **丈夫** | zhàng fu | chồng |
| **这么** | zhè me | như thế này; thế này; đến thế; như vậy |
| **这样** | zhè yàng | như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này |
| **着** | zhe | đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **正** | zhèng | thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số) |
| **周** | zhōu | tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu |
| **准备** | zhǔn bèi | chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị |
| **自己** | zì jǐ | bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân |
| **走** | zǒu | đi; đi bộ; rời đi |
| **走路** | zǒu lù | đi bộ |
| **足球** | zú qiú | bóng đá; quả bóng đá |
| **最** | zuì | nhất |
| **左** | zuǒ | bên trái; trái; cánh tả; tả |
| **左边** | zuǒ bian | bên trái; phía trái |